

**BẢN THÔNG TIN AN TOÀN****ALDACIDE® G ANTIMICROBIAL**

Ngày Sửa Đổi: 06-Thg4-2021

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 11

**1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm****1.1. Định Danh Sản Phẩm**

Tên Sản Phẩm: ALDACIDE® G ANTIMICROBIAL  
Từ đồng nghĩa: Không có  
Họ Hóa Chất: Aldehyd  
Mã sản phẩm: HB003462

**1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng**

Ứng dụng: Chất Diệt Khuẩn  
Các công dụng được khuyến  
nên tránh: Không có thông tin

**1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ****Nhà sản xuất/Nhà cung cấp**

Halliburton Energy Services  
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt  
Số 233 Đồng Khởi  
Bến Nghé, Quận 1  
Hồ Chí Minh  
Việt Nam  
Điện thoại: 84 8 35 287 600

**Nơi Soạn Thảo**

Hỗ Trợ về Hóa Chất  
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

**1.4. Số điện thoại khẩn cấp**

Số Điện Thoại Khẩn Cấp  
1-760-476-3959  
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305  
Số Liên Lạc: 14012

**2. Nhận Diện Hiểm Họa****Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Độc Tính Cấp Tính Qua Miệng	Nhóm 4 - H302
Độc tính cấp tính qua hô hấp - hơi	Nhóm 3 - H331
Ăn mòn/kích ứng da	Nhóm 1 - H314
Tổn Thương/Kích Ứng Mắt Nghiêm Trọng	Nhóm 1 - H318
Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp	Nhóm 1 - H334
Gây Mẫn Cảm Da	Nhóm 1 - H317
Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc một lần)	Nhóm 3 - H335
Độc tính Cấp tính cho Môi trường Thủy sinh	Nhóm 1 - H400
Độc Tính Lâu Dài Cho Môi Trường Nước	Nhóm 3 - H412

**Các thành phần của nhãn**

## Hazard Pictograms



## Từ Cảnh Báo:

Nguy hiểm

## Tiêu ngữ hiểm họa

H302 - Có hại khi nuốt phải  
 H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng  
 H317 - Có thể gây dị ứng da  
 H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng  
 H332 - Có hại khi hít phải  
 H334 - Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải  
 H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp  
 H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật  
 H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

## Tiêu Ngữ Đề Phòng

## Phòng ngừa

P201 - Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng  
 P202 - Không được thao tác khi chưa đọc và hiểu tất cả các biện pháp đề phòng an toàn  
 P260 - Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt  
 P264 - Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác  
 P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này  
 P271 - Chỉ dùng ngoài trời hoặc ở nơi thông khí tốt  
 P272 - Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được mang ra khỏi nơi làm việc  
 P273 - Tránh phóng thích ra môi trường  
 P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt  
 P284 - Trong trường hợp thiếu thông khí, phải sử dụng phương tiện bảo vệ đường hô hấp

## Ứng phó

P301 + P330 + P331 - KHI NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG gây nôn  
 P303 + P361 + P353 - KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Loại bỏ/Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa da bằng nước/tắm  
 P363 - Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại  
 P304 + P340 - KHI HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở  
 P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ  
 P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa  
 P391 - Thu gom lượng tràn đổ  
 P403 + P233 - Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ kín dụng cụ đựng  
 P405 - Bảo quản khóa chặt  
 P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

## Bảo quản

## Thải bỏ

## Chứa

## Chất

Glutarandehit

## Số CAS

111-30-8

**Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại**

Hỗn hợp này không chứa bất cứ chất nào được xem là bền, tích tụ sinh học hoặc độc (PBT)  
 Hỗn hợp này không chứa chất được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

**3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần**

## Phân loại:

Hỗn hợp

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Glutarandehit	111-30-8	10 - 30%	Acute Tox. 3 (H301) Acute Tox. 5 (H313) Acute Tox. 2 (H330) Skin Irrit. 1B (H314) Eye Irrit. 1 (H318) Resp. Sens. 1 (H334) Skin Sens. 1 (H317) STOT SE 3 (H335) Aquatic Acute 1 (H400) Aquatic Chronic 2 (H411)

#### 4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

##### 4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

<b>Hít phải</b>	Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.
<b>Mắt</b>	Ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 30 phút. Tìm hỗ trợ y tế nhanh.
<b>Da</b>	Trường hợp có tiếp xúc, ngay lập tức đổ vào da nước và xả phòng trong ít nhất 30 phút và loại bỏ quần áo nhiễm độc, giày dép và đồ bằng da. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.
<b>Ăn phải</b>	KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

##### 4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô. Gây kích ứng da nghiêm trọng kèm theo sự phá hủy mô. Có thể gây dị ứng da Có thể gây dị ứng đường hô hấp Có thể gây kích ứng đường hô hấp Có hại khi nuốt phải Độc khi hít phải

##### 4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

<b>Bác Sĩ Cần Lưu Ý</b>	Khi có khả năng bị tổn thương niêm mạc, có thể không được chỉ định rửa dạ dày Không có thuốc giải độc đặc hiệu. Điều trị triệu chứng
-------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

#### 5. Các biện pháp chữa cháy

##### 5.1. Chất chữa cháy

###### Chất Chữa Cháy Phù Hợp

Water fog, carbon dioxide, foam, dry chemical.

###### Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

##### 5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

###### Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Phân hủy trong đám cháy có thể tạo ra những khí có hại.

##### 5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

###### Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

#### 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

##### 6.1. Các biện pháp đề phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Bảo đảm thông khí đầy đủ Tránh hít phải hơi sương hóa chất. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Sơ tán tất cả mọi người trong khu vực. Chỉ để người có năng lực thích hợp làm việc dọn dẹp.

See Section 8 for additional information.

## **6.2. Các biện pháp để phòng cho môi trường**

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

## **6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch**

Đào mương ngăn chặn trước lượng chất lỏng tràn đổ để thu gom thải bỏ sau này Nhúng ngập trong chất hấp thụ trợ. Lấy vào chuyển vào thùng chứa dán nhãn đúng quy cách.

## **7. Thao tác và bảo quản**

### **7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn**

#### **Phòng Ngừa Khi Xử Lý**

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Bảo đảm thông khí đầy đủ Tránh hít phải hơi sương hóa chất. Tránh hít phải sương hóa chất. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Rửa tay sau khi sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại.

#### **Các Biện Pháp Vệ Sinh**

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

### **7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ**

#### **Thông tin lưu trữ**

Tránh xa các axit. Tránh xa căn cứ. Lưu trữ trong một khu vực thông thoáng. Đóng kín dụng cụ đựng khi không sử dụng Bảo quản khóa chặt Sản phẩm có thời hạn sử dụng 36 tháng.

## **8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân**

### **8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp**

Chất	Số CAS	Việt Nam	ACGIH TLV-TWA (giá trị giới hạn ngưỡng mà Cơ quan Vệ sinh Công nghiệp của chính phủ Mỹ đề xuất)
Glutarandehit	111-30-8	Không áp dụng	Ceiling: 0.05 ppm

### **8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp**

#### **Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật**

Sử dụng ở nơi thoáng khí. Thiết bị thông gió cục bộ nên được sử dụng ở những khu vực không có thông ngang nhà. Nếu hơi hóa chất mạnh đủ để gây kích ứng cho mũi hoặc mắt, giá trị TLV chắc chắn đã bị vượt quá và có thể cần thông gió đặc biệt hoặc bảo vệ đường hô hấp.

### **8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân**

#### **Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân**

Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.

#### **Bảo Vệ Đường Hô Hấp**

Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu En 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc.

#### **Bảo Vệ Tay**

Mặt nạ phòng hơi hữu cơ. Par  
Găng tay không thấm Phải xem hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất vì có rất nhiều chủng loại.

#### **Biện Pháp Bảo Vệ Da**

Mặc quần áo bảo hộ không thấm nước, gồm cả giày, găng tay, áo khoác phòng thí nghiệm, tạp dề, áo mưa, quần hoặc đồ làm việc nào phù hợp công việc, để

<b>Bảo Vệ Mắt</b>	ngăn chặn hóa chất tiếp xúc với da. Kính chụp mắt phòng hóa chất; và cũng đeo một tấm che mặt nếu có giọt hóa chất độc hại bắn ra.
<b>Thông tin khác</b>	Vòi nước rửa mắt và vòi tắm an toàn phải dễ tiếp cận.

## 9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

### 9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

<b>Trạng Thái Vật Lý:</b> Chất lỏng	<b>Màu:</b> Màu vàng nhạt trong
<b>Mùi:</b> Hăng	<b>Ngưỡng Phát Hiện Mùi:</b> Không có thông tin
<u>Tính chất Nhận Xét/ - Phương pháp</u>	<u>Giá trị</u>
<b>pH:</b>	3.1-4.5
<b>Điểm Đông:</b>	(-5) - (-10) °C / 14 - 23 °F
<b>Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy:</b>	Không có dữ liệu
<b>Điểm Rót:</b>	Không có dữ liệu
<b>Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi:</b>	100.5 °C / 213 °F
<b>Điểm Chớp Cháy:</b>	Không có dữ liệu
<b>Khả năng cháy (rắn, khí)</b>	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy dưới	Không có dữ liệu
<b>Tốc độ bay hơi:</b>	0.9
<b>Áp Suất Hơi:</b>	0.2 mmHg
<b>Tỷ Trọng Hơi:</b>	0.8
<b>Khối Lượng Riêng:</b>	1.064
<b>Độ Tan Trong Nước:</b>	Tan trong nước
<b>Độ tan trong các dung môi khác:</b>	Không có dữ liệu
<b>Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước</b>	-0.333
<b>Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy:</b>	> 275 °C / > 527 °F
<b>Nhiệt Độ Phân Hủy:</b>	Không có dữ liệu
<b>Độ nhớt:</b>	Không có dữ liệu
<b>Tính Chất Nổ:</b>	Không có thông tin
<b>Tính Chất Oxy Hóa:</b>	Không có thông tin

### 9.2. Thông tin khác

<b>Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)</b>	Không có dữ liệu
------------------------------------------	------------------

## 10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng

### 10.1. Khả năng phản ứng

Không phải là phản ứng.

### 10.2. Độ bền hóa học

Bền

### 10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Tránh xa nhiệt, tia lửa và ngọn lửa

### 10.5. Vật liệu tương kỵ

Các axit mạnh Chất kiềm mạnh.

**10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm**

Cacbon monoxit và cacbon dioxit.

**11. Thông Tin Về Độc Tính****11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp****Nguyên Tắc Con Đường Phơi Nhiễm** Tiếp xúc với mắt và da, hít vào; Ăn phải**11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học****Độc Tính Cấp****Hít phải**

Độc khi hít phải Gây kích ứng nghiêm trọng ở đường hô hấp. Có thể gây dị ứng đường hô hấp Hít phải hơi có thể làm da mẫn cảm.

**Tiếp Xúc Với Mắt**

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô.

**Tiếp Xúc Với Da**

Gây phỏng nặng Có thể gây dị ứng da

**Ăn phải**

Có hại khi nuốt phải Gây ra vết bong ở miệng, cổ họng và dạ dày.

**Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư** Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.**11.3 Toxicity data****Dữ liệu độc tính cho các thành phần**

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Glutarandehit	111-30-8	50 mg/kg (Guinea Pig)	560 µL/kg (Rabbit)	0.28-0.5 mg/L (Rat) 4h

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Glutarandehit	111-30-8	Gây kích ứng da nghiêm trọng kèm theo sự phá hủy mô. (Thỏ)

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Glutarandehit	111-30-8	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô. (Thỏ)

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Glutarandehit	111-30-8	Chất gây mẫn cảm ở chuột guinea pig

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Glutarandehit	111-30-8	Có thể gây mẫn cảm khi hít phải

Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
Glutarandehit	111-30-8	Thử nghiệm trên sinh vật sống không thấy gây biến đổi gen.

Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
Glutarandehit	111-30-8	Không thấy tác động gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật

Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
Glutarandehit	111-30-8	Chất không được xác nhận là chất gây quái thai hoặc gây độc phôi.

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
Glutarandehit	111-30-8	Không có thông tin

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
Glutarandehit	111-30-8	Có thể gây rối loạn và tổn thương cho Thận

Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
Glutarandehit	111-30-8	Không áp dụng

**12. Thông Tin Về Sinh Thái**

**12.1. Độc tính****Các tác dụng độc đối với sinh thái**

Rất độc cho các thủy sinh vật Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

**Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất**

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Glutarandehit	111-30-8	EC50(72h): 0.61 mg/L (Desmodesmus subspicatus) EC50(72h): 0.5 mg/L (Skeletonema costatum)	LC50(96h): 10 mg/L (Lepomis macrochirus) NOEC(97d): 1.6 mg/L (Oncorhynchus mykiss) LC50(96h): 3.5 mg/L (Oncorhynchus mykiss) LC50(96h): 60 mg/L (Scophthalmus maximus)	EC50 (17h) 6.65 mg/L (Pseudomonas putida)	EC50(48h): 0.35 mg/L (Daphnia magna) EC50(48h): 0.7 mg/L (Acartia tonsa) NOEC(21d): 0.13 mg/L (Daphnia magna) EC50(48h): 0.1 mg/L (Acartia tonsa)

**12.2. Độ bền và khả năng phân hủy**

Dễ phân hủy sinh học

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Glutarandehit	111-30-8	Dễ phân hủy sinh học (75% @ 28d)

**12.3. Khả năng tích tụ sinh học**

Không tích tụ sinh học.

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Glutarandehit	111-30-8	-0.36

**12.4. Di Chuyển Trong Đất**

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Glutarandehit	111-30-8	Khả năng cho di động trong đất cao (hệ số phân cách đất/nước Koc nằm giữa 50 và 150). Do hằng số Henry của chất này rất thấp ( $3.3E-08 \text{ atm}^3/\text{mol}$ ; ở 25 °C), sự bay hơi từ ổn nước tự nhiên hoặc đất ẩm không phải là một quy trình quan trọng.

**12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác**

Không có thông tin

**13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ****13.1. Các phương pháp xử lý chất thải**

**Các phương pháp thải bỏ** Việc loại bỏ phải được thực hiện theo quy định của liên bang, tiểu bang và của địa phương.

**Bao Bì Đã Bị Nhiễm** Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương.

**14. Thông Tin Về Vận Chuyển****Thông Tin Về Vận Chuyển**

<b>Số UN</b>	UN3265
<b>Tên Riêng Trong Vận Chuyển:</b>	Chất Lỏng Ăn Mòn, Có Tính Axit, Hữu Cơ, N.O.S. (Chứa Glutaraldehyde)
<b>Nhóm Hiểm Họa:</b>	8
<b>Nhóm Đóng Gói:</b>	II
<b>Các hiểm họa cho môi trường:</b>	Chất Ô Nhiễm Biển

**IMDG/IMO**

<b>Số UN</b>	UN3265
<b>Tên Riêng Trong Vận Chuyển:</b>	Chất Lỏng Ăn Mòn, Có Tính Axit, Hữu Cơ, N.O.S. (Chứa Glutaraldehyde)
<b>Nhóm Hiểm Họa:</b>	8
<b>Nhóm Đóng Gói:</b>	II
<b>Các hiểm họa cho môi</b>	Chất Ô Nhiễm Biển

**trường:**  
**EMS:** EmS F-A, S-B

**IATA/CAO**

**Số UN** UN3265  
**Tên Riêng Trong Vận Chuyển:** Chất Lỏng Ăn Mòn, Có Tính Axit, Hữu Cơ, N.O.S. (Chứa Glutaraldehyde)  
**Nhóm Hiểm Họa:** 8  
**Nhóm Đóng Gói:** II  
**Các hiểm họa cho môi trường:** Chất Ô Nhiễm Biển

**Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và** Không áp dụng

**Quy Tắc IBC**

**Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng** Không có

**15. Thông tin về quy định****Hiệp Định Quốc Tế**

<b>Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:</b>	Không áp dụng
<b>Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:</b>	Không áp dụng
<b>Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:</b>	Không áp dụng
<b>Công ước Basel - Chất Thải nguy hại:</b>	Không áp dụng

**16. Thông tin khác****Thông Tin Chuẩn Bị**

**Nơi Soạn Thảo** Hỗ Trợ về Hóa Chất  
 e-mail: fdunexchem@halliburton.com

**Ngày Sửa Đổi:** 06-Thg4-2021

**Lý Do Sửa Đổi** Phần Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS) đã được cập nhật:  
 2  
 3  
 4

**Thông tin thêm**

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

**Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn**

bw – trọng lượng cơ thể

CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất

d - ngày

EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

h - giờ

LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%

LD50 – Liều Gây Chết 50%

LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%

mg/kg – milligram/kilogram

mg/L – milligram/lít

mg/m<sup>3</sup> - milligram/mét khối

mm -milimet

mmHg - milimet thủy ngân



---

NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ  
NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc  
OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp  
PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép  
ppm – một một triệu  
STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn  
TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian  
UN - Liên Hiệp Quốc  
w/w - trọng lượng / trọng lượng

**Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng**

[www.ChemADVISOR.com/](http://www.ChemADVISOR.com/)  
NZ CCID

**Tuyên bố miễn trách**

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

**Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn**